

Bản án số: 78/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2020

V/v “*ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con chung*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Văn Lớn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2020 về việc “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2020/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1996 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã TX, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:** Anh Trương Văn S, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T xã TX, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:*

Chị và anh Trương Văn S cưới nhau do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào ngày 18/02/2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau thì bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ, cự cãi nhau. Anh S không lo làm ăn chăm lo cho gia đình mà chỉ ham chơi, sử dụng ma túy. Chị đã khuyên và cho anh S nhiều cơ hội sửa đổi nhưng anh S không thay đổi. Mặt khác, gia đình có động viên anh S để vợ chồng hàn gắn hôn nhân nhưng không kết quả. Chị và anh S sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng với anh S không còn, không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc do đó, chị yêu cầu ly hôn với anh S.

Về con chung: chị và anh S có một con chung tên Trương N, sinh ngày 11/01/2014. Con chung vẫn được chị và gia đình hai bên chăm sóc tốt. Do phía đình hai bên gần nhau nên buổi sáng thì gia đình bên chồng đưa đi học, buổi chiều gia đình bên chị rước về chăm sóc. Anh S không có nghề nghiệp ổn định, chị có công việc ổn định thu nhập mỗi tháng từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng. Do đó, chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn anh Trương Văn S vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng.*

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Thư ký phiên tòa, Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn anh S chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng các Điều 9, 14, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N. Con chung: Trương N, sinh ngày 11/01/2014 đề nghị giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận việc chị N tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không có nên không đặt vấn đề xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trương Văn S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trương Văn S.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh S tự nguyện cưới nhau và ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TX, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 18/02/2014 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó hai bên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, đến đầu năm 2019 chị N và anh S sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do anh S không lo làm ăn, chăm lo cho gia đình, cờ bạc nên dẫn đến mâu thuẫn, cự cãi, hôn nhân không còn hạnh phúc. Mặc dù, chị N và anh S cũng như gia đình hai bên đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm nhưng không kết quả. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị N và anh S đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị N yêu cầu ly hôn với anh S là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: chị N và anh S có 01 con chung tên Trương N, sinh ngày 11/01/2014 chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng. Từ khi sống ly thân đến nay, cháu Nguyễn được chị N và gia đình hai bên chăm sóc tốt, hơn nữa chị N có việc làm, có thu nhập đủ khả năng nuôi cháu N và chị N cũng đồng ý việc gia đình ông bà Nội, Ngoại cùng chăm sóc cháu N. Do đó, yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu N của chị N là phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của chị N nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Không tranh chấp, không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Ngọc N được ly hôn với anh Trương Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Trương N, sinh ngày 11/01/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trương Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0009216 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã TX (B, Bến Tre)
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đã ký**

**Nguyễn Duy Linh**